TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Liệt sĩ Thích Pháp Thân và công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước

ISSN: 2734-9195 10:10 26/05/2026

Sự hy sinh cao cả của Hòa thượng Thích Pháp Thân đã đóp góp đáng kể cho sự nghiệp đấu tranh, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và phát triển Phật giáo nước nhà.

Tóm tắt: Đức **Phật Hoàng Trần Nhân Tông** cho rằng khi đất nước lâm nguy, sinh mệnh của con người bị chà đạp, sinh linh một phương phải chịu lầm than, lớn thì bị giết chết, nhỏ thì bắt đi, cho đến trao trói, xé mổ, mình đầu khắp chốn, thì người tu hành chứng Đạo phải phát tâm Từ Bi, diệt trừ lũ ác ma để cứu chúng sinh ra khỏi khổ nạn[1].

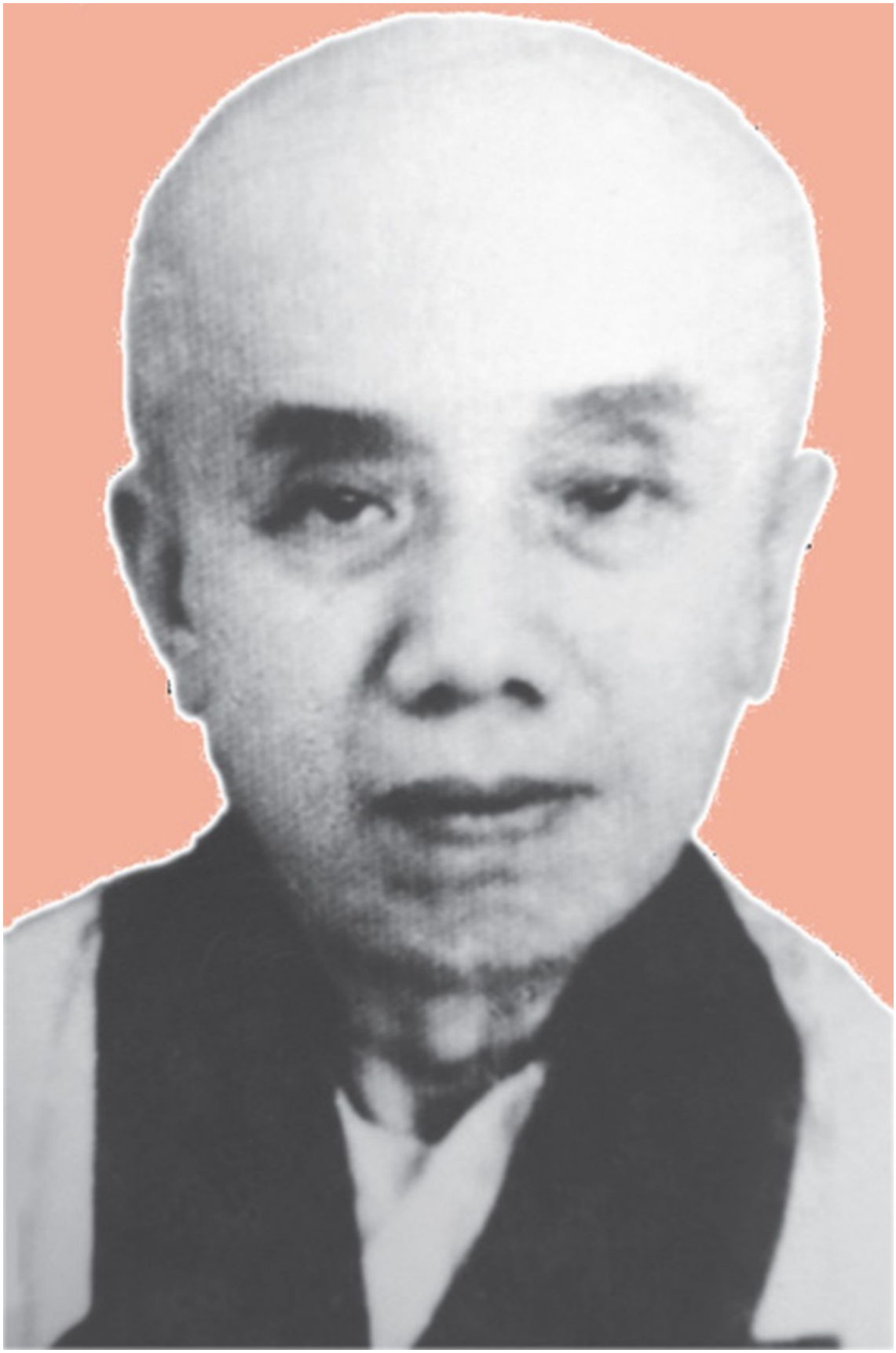
Là một tu sĩ được sinh ra, lớn lên và xuất gia tu học trong hoàn cảnh đất nước bị các thế lực ngoại bang xâm lược, thấm nhuần tư tưởng đó, Hòa thượng Thích Pháp Thân đã hòa mình vào cuộc kháng chiến, để bảo vệ non sông, đất nước. Với Ngài, đó không chỉ là phương tiện hoằng pháp, độ sinh của một vị Sứ Giả Như Lai mà còn là trách nhiệm thiêng liêng của một người con đối trước sinh mệnh tồn vong của đất nước.

Tinh thần yêu nước của Hòa thượng là sự gắn kết chặt chẽ giữa "*đạo*" và "*đời*", là sự hòa quyện viên dung giữa "*đạo pháp*" và "*dân tộc*". Cuộc đời hoạt động cách mạng của Ngài thật xứng đáng với 16 chữ vàng "*đoàn kết - một lòng - mưu trí - vô song - dũng cảm - tuyệt vời - trung kiên - bất khuất*" mà Đảng, nhà nước trao tặng. Trong phạm vi bài viết này, tác giả xin tập trung làm rõ về thân thế, đạo nghiệp và những đóng góp của Hòa thượng Thích Pháp Thân cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Thân thế, quá trình xuất gia tu học và hành đạo của Hòa thượng Thích Pháp Thân

Hòa thượng Thích Pháp Thân thế danh Dương Văn Đề, sinh năm 1903, tại xã Hậu Mỹ, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang (*nay là xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp*). Thân phụ và thân mẫu của Ngài đều là những người nông dân nghèo nhưng

giàu lòng yêu nước và kính tin Tam Bảo. Bởi vậy, ngay từ khi còn nhỏ, Ngài đã được song thân dẫn đến chùa Phi Lai (*xã Núi Voi, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang trước kia, nay là phường Chi Lăng, tỉnh An Giang*) đảnh lễ, quy y Tam Bảo với Tổ Như Hiển - Chí Thiền. Ngài được ban pháp danh là Phổ Quang.



Năm 1914, khi nhận thấy "*chư pháp tùng bản lai, thường tự tịch diệt tướng*" (muôn pháp vốn vắng lặng, bản thể vốn thanh tịnh), Ngài đến chùa Phi Lai học đạo với Tổ Chí Thiền. Năm 1915, sau một thời gian hành điệu, Ngài được Tổ sư chính thức thế phát xuất gia, truyền thọ giới Sadi, ban pháp hiệu Huệ Tịnh. Năm 1922, tại Trường kỳ chùa Phước Thạnh (*thuộc thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang trước kia, nay là xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp*), Ngài được Tổ sư cho đăng đàn thọ giới cụ túc. Bấy giờ, Tổ Chí Thiền và Tổ Huệ Đăng là hai người bạn pháp lữ vô cùng thân thiết nên Ngài đã xin phép Tổ sư lên chùa Thiên Thai (*thuộc xã Tam Phước, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước kia, nay là xã Long Điền, Tp. Hồ Chí Minh*) yết kiến Tổ Huệ Đăng để tu học. Năm 1923, Ngài được Tổ Huệ Đăng trao chánh pháp nhãn tạng truyền thừa với pháp danh là Trừng Chí, hiệu Pháp Thân, nối dòng Tế Thượng Chánh Tông đời 42.

Năm 1923, Ngài về chùa Quan Âm (*TP.Cà Mau, tỉnh Cà Mau trước kia, nay là Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau*) nhập chúng an cư kiết hạ do Hòa thượng Đào Bá Nhẫn, một người đệ tử của Tổ Chí Thiền làm Chủ hương. Sau khi mãn hạ, Ngài quay trở về Tổ đình Thiên Thai tu học. Năm 1927, Ngài nhập chúng an cư kết hạ tại Trường hương chùa An Phước (*thuộc xã Định Yên, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp trước kia, nay là xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp*) do Hòa thượng Thích Trí Chất làm Chủ hương. Mùa an cư năm 1931, Ngài tham dự Trường kỳ tại chùa Thanh Long (*thuộc phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai trước kia, nay là phường Trấn Biên, Tp.Đồng Nai)* và được tấn phong làm Yết Ma A Xà Lê. Đến tháng 7 năm 1931, Ngài được Tổ Huệ Đăng bổ xứ về Trụ trì chùa An Thạnh (*thuộc xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long trước kia, nay là xã Trung Hiệp, tỉnh Vĩnh Long*)

Ngày 31/03/1935, Thiên Thai Thiền Giáo Tông Liên Hữu Hội xây dựng **Phật học** đường nhằm đào tạo Tăng Tài để kế thừa sự nghiệp của Chư Tổ, phụng sự cho công cuộc chấn hưng Phật giáo. Ngài được cung thỉnh vào Ban Quản lý Phật học đường, đảm nhiệm cương vị Chánh Na[2]. Ngày 31/05/1935, Ngài được cung thỉnh vào Ban Đạo sư Hội Thiên Thai Thiền Giáo Tông ở tỉnh Vĩnh Long[3].

Năm 1936, Ngài tham dự Trường hương tại Tổ đình Long Hòa (thuộc xã An Ngãi, huyện Long Điền, *tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước kia, nay là xã Long Điền, Tp.Hồ Chí Minh*) do Hòa thượng Thích Pháp Hỷ làm Thiền chỉ Đạo tràng. Đến khi mãn khóa Hạ, Hòa thượng Thích Pháp Thân đã đắc tuyển Yết Ma hạng nhất cùng với Hòa thượng Thích Pháp Hoa, Hòa thượng Thích Pháp Tràng và Hòa thượng Thích Pháp Thiền[4]. Tiếp đến, vào ngày 11/09/1937, Thiên Thai Thiền Giáo Tông Liên Hữu Hội tổ chức khai giảng Trường Gia giáo Tịnh nghiệp Đạo tràng tại chùa Giác Hoàng, Tp. Cần Thơ ngày nay để tăng chúng tu học Kinh Pháp Hoa nhất bộ, Đại Tạng Kinh nhất bộ, Tam Tạng Kinh và Tứ Tự Kinh, Ngài được cung thỉnh làm

Pháp sư tại Đạo tràng.

Năm 1944, sau khi Hòa thượng Thích Trí Đăng viên tịch, Ngài được cung thỉnh Ngài về đảm nhiệm trụ trì Hội Linh cổ tự ở TP.Cần Thơ.



Năm 1945, Ngài cùng với Cư sĩ Minh Tịnh thành lập Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Cần Thơ. Ngài được suy cử làm Hội trưởng.

Năm 1954, Ngài tham dự cuộc họp tông phong Tổ đình Thiên Thai để cử người về Bình Định tìm Tổ Huệ Đăng, vì chiến tranh Tổ không về Nam được. Nhưng tìm đến nơi thì hay tin Tổ đã tịch. Trước hoàn cảnh đó, Hòa thượng đã họp tứ chúng hành lễ thọ phục tại chùa Hội Linh. Qua năm sau, Ngài tham dự lễ húy kị của Tổ sư tại chùa Thiên Quang (*xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp. HCM trước kia, nay là xã Bà Điểm, Tp. Hồ Chí Minh*) do Hòa thượng Thích Minh Tâm làm chủ lễ. Để báo đáp thâm ân Thầy Tổ, Ngài cùng huynh đệ trong tông phong, đồng tâm hiệp lực, trùng tu kiến thiết lại ngôi tổ đình Thiên Thai và ngôi Thiên Bửu Tháp tự, do bị chiến tranh tàn phá, đồng thời mở đàn truyền giới và Ngài được cung thỉnh làm Đường đầu Hòa thượng để truyền trao giới pháp cho giới tử.

Năm 1959, Ngài tham dự Trường hương an cư kết hạ tại chùa Phi Lai và được cung thỉnh làm Pháp sư. Năm 1963, Ngài được tông phong cung thỉnh làm Trưởng ban bảo tự Tổ đình Thiên Thai. Năm 1967, Ngài được tấn phong giáo phẩm Hòa thượng.

Những đóng góp của HT.Thích Pháp Thân cho công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước





Thứ nhất, Hòa thượng Thích Pháp Thân trực tiếp ưởng ứng lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến của Uỷ ban Kháng chiến Nam Bộ.

Ngày 23 tháng 9 năm 1945, nhân dân Nam bộ nổ tiếng súng đầu tiên mở màn cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần thứ hai. Trước tình hình đó, Ngày 25 tháng 9 năm 1945, Hội nghị xứ ủy Nam Bộ được tổ chức xã Mỹ Phong, Mỹ Thọ với sự tham dự của đồng chí Tôn Đức Thắng, Lê Duẩn, Hoàng Quốc Việt, Dương Khuy, Nguyễn Văn Tiếp... đã vận động mọi tầng lớp nhân dân tham gia kháng chiến, vận động bà con tản cư ra khỏi thị xã, thị trấn để thực hiện "*Vườn không nhà trống*", rút các cơ quan và lực lượng vũ trang ra khỏi thành phố, lập các phòng tuyến ngăn chặn địch, xây dựng căn cứ kháng chiến Đồng Tháp Mười, lập các binh công xưởng ở căn cứ, đáp ứng yêu cầu chiến đấu của lực lượng vũ trang. Tại Cần Thơ, ngày 28 tháng 10 năm 1945, Ủy ban kháng chiến chỉ thị cho quần chúng tản cư khỏi nội thành để thực hiện chiến lược "*vườn không nhà trống*", bất hợp tác với giặc và thực hiện 3 không " *Không đi lính cho giặc - Không làm việc cho giặc - Không chỉ đường cho giặc*". Rạng sáng 30/10/1945, chiếc pháo hạm loại nhỏ và tàu đổ bộ của thực dân Pháp theo sông Bassac vào vàm Cần Thơ, chúng dội pháo lên thị xã. Khi đánh chiếm Cần Thơ, chúng chủ trương dùng lực lượng tôn giáo để chia rẽ khối đoàn kết toàn dân tộc. Chúng tăng cường lực lượng Phật giáo Hòa Hảo[5] phòng vệ vùng ven quanh Cần Thơ và chọn nơi có đình, chùa, nhà cửa rộng lớn để xây dựng đồn bốt trong đó có chùa Hội Linh. Biết được ý định đó, hưởng ứng lời kêu gọi của Uỷ ban Kháng chiến, Hòa thượng Thích Pháp Thân đã thống nhất với các cán bộ lãnh đạo phong trào cách mạng đốt cháy một phần nóc ngôi chánh điện, kịp thời ngăn chặn ý đồ đóng đồn của địch.

Ngày 11 tháng 8 năm 1954, hòa chung không khí sôi nổi chào mừng hòa bình lập lại ở Đông Dương, Hòa thượng đã tham gia vào cuộc biểu tình lớn do Tỉnh ủy Cần Thơ phát động với sự tham dự của 15.000 quần chúng từ các nơi đổ về nội thành, giương cao cờ đỏ Sao vàng, hô vang khẩu hiệu "*Hồ Chí Minh muôn năm* ", "*Mừng hòa bình", "Hoan hô hòa bình*" [6]. Hòa thượng đã kiên cường, bất khuất trước sự đàn áp dã man của bọn lính phản động đội lốt tôn giáo Cao Đài ném lịu đạn và bắn xối xả vào đoàn người biểu tình, quyết không lùi bước.

Thứ hai, Hòa thượng Thích Pháp Thân đã cưu mang, che chở, nuôi dưỡng nhiều cán bộ, chiến sỹ cách mạng trong hai cuộc kháng chiến.

Cần Thơ là đô thị trung tâm của lục tỉnh Nam Kỳ, nơi diễn ra nhiều cuộc đấu tranh của nông dân, công nhân, học sinh, sinh viên, trí thức... nên trong chính sách cai trị của chính quyền thực dân, chúng tăng cường lực lượng quân sự vũ trang để kịp thời đàn áp các cuộc nổi dậy của quần chúng nhân dân. Ở ngay

giữa lòng địch, đối diện hiểm nguy, bom đạn, sự lùng sục gắt gao của thực dân Pháp và tay sai, dưới chốn thiền môn thanh tịnh, đạo hạnh của Hòa thượng Thích Pháp Thân càng được lan tỏa, vòng tay yêu thương không ngừng rang rộng, thầm lặng, hy sinh, che chở, đùm bọc, nuôi dấu nhiều chiến sĩ cách mạng hoạt động bí mật trong nội thành như đồng chí Trịnh Văn Cử (Năm Oai), Nguyễn Hoàng Lương, Lâm Hồng Quang, Thiều Quang Thế (Chín Thể), Nguyễn Kim Hạnh (Sáu Hạnh), Trương Văn Biên (Sáu Biên)... Trong đó, có nhiều đồng chí sau này trở thành lãnh đạo cấp cao như đồng chí Đinh Công Dụng (1915 - 1983) Bí thư thành ủy Cần Thơ giai đoạn từ năm 1963 đến năm 1964, đồng chí Huỳnh Công Đài nguyên Phó Bí thư, Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân Tp. Cần Thơ. Nhờ đó, các đồng chí lãnh đạo và chiến sĩ cách mạng được đảm bảo an toàn tuyệt đối trong quá trình hoạt động. Có thể khẳng định rằng, mái chùa Hội Linh không chỉ là nơi "che chở hồn dân tộc, nếp sống muôn đời của Tổ tông" mà còn là nơi đùm bọc những trái tim giàu lòng yêu nước, tinh thần cộng sản trong những lúc khó khăn nhất.

Sau Hiệp định Genève, Đế quốc Mỹ nhảy vào xâm lược miền Nam dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm. Các cuộc đấu tranh của nhân dân ta chuyển sang thời kỳ đấu tranh chính trị đòi dân sinh dân chủ, đòi chính quyền Sài Gòn nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Genève. Trong giai đoạn này, Hòa thượng Thích Pháp Thân đã cho trùng tu lại chùa Hội Linh và tiếp tục xây dựng chùa làm cơ sở cách mạng vững chắc, bảo đảm tuyệt đối an toàn cho các cuộc hội họp của các các tổ chức cách mạng. Chùa Hội Linh là địa điểm bí mật tổ chức nhiều cuộc họp triển khai đường lối chủ trương chánh sách của cách mạng và nội dung, hình thức đấu tranh công khai với địch.

Kết quả cơ sở cách mạng tại chùa Hội Linh đã tổ chức được 13 hội, nghiệp đoàn như: Hội truyền bá quốc ngữ, hội tương tế... nghiệp đoàn giáo chức, nghiệp đoàn xe lôi, nghiệp đoàn nông dân, nghiệp đoàn phụ nữ mua gánh bán bưng...

Cũng trong kháng chiến chống Đế quốc Mỹ, để phục vụ cho chiến dịch càn quét cơ sở cách mạng của ta ở Cần Thơ và các tỉnh Tây Nam Bộ, địch tăng cường bắt quân dịch phục vụ cho chiến trường, đời sống của những người dân quanh vùng hết sức căng thẳng. Nhưng nhờ sự can đảm, hy sinh của Hòa thượng Thích Pháp Thân và chùa Hội Linh đã che chở, đùm bọc, mái nhà thân yêu cho các thanh niên địa phương trốn quân dịch lúc bấy giờ, trong đó có nhiều người tự nguyện xuống tóc bất chấp sự đe dọa, đàn áp của địch

Thứ ba, Hòa thượng Thích Pháp Thân kêu gọi, vận động tăng, ni tham gia và ủng hộ cuộc kháng chiến.

Ngay từ những ngày đầu kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi: "*Dân ta phải mau tổ chức lại. Nông dân phải vào "Nông dân Cứu quốc hội". Thanh niên phải vào "Thanh niên Cứu quốc hội". Phụ nữ vào "Phụ nữ Cứu quốc hội". Trẻ con vào "Nhi đồng Cứu quốc hội". Công nhân vào "Công nhân Cứu quốc hội". Binh lính vào "Binh lính Cứu quốc hội". Các bậc phú hào, văn sĩ vào "Việt Nam Cứu quốc hội". Những hội ấy do Việt Nam độc lập đồng minh lãnh đạo. Người có tiền giúp tiền, kẻ có sức giúp sức. Đồng tâm hợp lực. Muôn người một lòng. Nhân cơ hội này mà khôi phục lại Tổ quốc, mà làm cho Việt Nam hoàn toàn được độc lập*"[7]. Trên tinh thần đó, năm 1947, Chủ tịch Uỷ ban Hành chính Nam Bộ Ung Văn Khiêm đã cho phép thành lập Phật giáo cứu quốc Nam Bộ và ban hành Chỉ thị 4/NV mang đậm tinh thần Đại đoàn kết toàn dân tộc. Trong giai đoạn này, tại miền Nam, Hội Phật giáo cứu quốc tại các tỉnh lần lượt được thành lập. Riêng ở Cần Thơ, Hòa thượng Thích Pháp Thân cùng với cư sĩ Minh Tịnh đã liên hệ với chư tôn đức, thành lập Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Cần Thơ. Thông qua tổ chức Hội, Ngài vận động tăng, ni, đồng bào phật tử tham gia và ủng hộ cuộc kháng chiến cứu quốc. Tại chùa Hội Linh, Hòa thượng Thích Pháp Thân đã hiến một đại hồng chung cho Uỷ ban kháng chiến hành chính Nam Bộ để đúc súng đạn phục vụ cho cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc. Ngoài ra, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, Ngài còn vận động 24 gia đình phật tử tham gia kháng chiến.

Thứ tư, khi bị địch bắt tù đày, Hòa thượng Thích Pháp Thân nhất quyết không khai ra bí mật của cách mạng.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, chính quyền Đế quốc và tay sai Ngô Đình Diệm đã nghi ngờ Ngài và chùa Hội Linh là cơ sở "*Việt Cộng nằm vùng*". Chúng đã cho một trung đội lính đến bao vây nhà chùa. Mặc dù không tìm ra tang, vật chứng gì, nhưng địch đã bắt Hòa thượng cùng với 6 vị tăng và 6 bà con phật tử ở chung quanh chùa giam giữ ở nhà tù Phú Lợi trong 03 năm từ năm 1959 đến năm 1962. Địch đã dùng mọi thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc, tra tấn rất dã man nhưng Hòa thượng Thích Pháp Thân và các chư tăng, phật tử đều giữ vững khí tiết một lòng kiên trung với cách mạng. Giữa Nhà lao đế quốc, Ngài vẫn hiên ngang, bất khuất tuyên bố với địch: "... *còn giặc ngoại xâm thì nhà chùa không thể tu hành được*...".

Thứ năm, Hòa thượng Thích Pháp Thân còn tổ chức tiếp đón thân nhân của cán bộ, chiến sĩ đi thăm nuôi tại trại tù binh Lộ Tẻ.

Năm 1966, Chính quyền Sài Gòn lập trại tù binh ở Lộ Tẻ (*đầu đường Trần Quang Diệu, TP. Cần Thơ ngày nay*). Ngài và các phật tử quanh vùng đã tổ chức tiếp đón, giúp đở, lo chu đáo về chổ ăn chổ ở cho hơn 200 gia đình thân nhân từ các

nơi về đây thăm chồng con em là cán bộ chiến sỹ cách mạng bị địch bắt giam tại trại tù binh Lộ Tẻ.

Ngày 18/08/1970, Hòa thượng Thích Pháp Thân viên tịch. Để ghi nhớ công lao đóng góp cho sự nghiệp cách mạng, Ngài đã được Đảng, Nhà nước trao tặng Huân chương Kháng chiến hạng nhất và Huân chương Kháng chiến hạng ba. Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã cấp bằng "Tổ Quốc Ghi Công" cho Liệt sỹ Dương Văn Đề (tức Hòa thượng Thích Pháp Thân) đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của dân tộc.

Sự hy sinh cao cả của Hòa thượng Thích Pháp Thân đã đóp góp đáng kể cho sự nghiệp đấu tranh, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và phát triển Phật giáo nước nhà, tô thắm truyền thống hộ quốc an dân của Phật giáo Việt Nam xuyên suốt dòng chảy dựng nước và giữa nước. Tinh thần đó, không chỉ góp phần phát huy vai trò của Phật giáo trong việc cứu nước, cứu dân mà còn là sự hiện thân cao đẹp của tư tưởng từ bi, hỷ xả trong Phật giáo.

Tác giả: **Cư sĩ Phước Minh (Lê Văn Quang) -** *Nhà nghiên cứu Lịch sử Văn hóa Phật giáo*

Tài liệu tham khảo:

1] Lịch sử Đảng bộ Cần Thơ Tập III

2] Thích Đồng Bổn (2015), Tiểu sử Danh Tăng Phật giáo Tập III, Nhà xuất bản Tôn giáo

3] Bát Nhã Âm

4] Lê Mạnh Thát, Toàn tập Trần Nhân Tông, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 2011.

5] https://giacngo.vn/chua-hoi-linh-mot-di-tich-lich-su-van-hoa-quoc-gia-post6928.html

Chú thích:

[1] Lê Mạnh Thát, Toàn tập Trần Nhân Tông, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh: 395.

[2] Bác Nhã Âm, số 5: 25 - 30.

[3] Tờ kết nhận đại hội ngày 31/5/1935 của Hội, tr. 17-20

[4] Quá trình hình thành và hoạt động của Hội Thiên Thai Thiền Giáo Tông Liên Hữu, TS. Dương Thanh Mừng, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo số 8 năm 2020, Trang 71.

[5] Xem Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cần Thơ 1954 - 1975, Ban Chấp hành Đảng bộ Cần Thơ năm 2006, Trang 8.

[6] Xem Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cần Thơ 1954 - 1975, Ban Chấp hành Đảng bộ Cần Thơ năm 2006, Trang 14

[7] Xem Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 2011, t.3, tr.246